

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTR

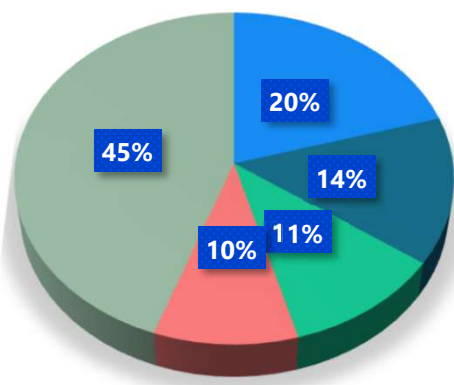
CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (UPCOM)

Ngành: Du lịch và giải trí

Giá	19,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-16.1%	-25.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,000 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	545
Số lượng CPLH (CP)	28,658,247
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,725
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.82

Cơ cấu cổ đông



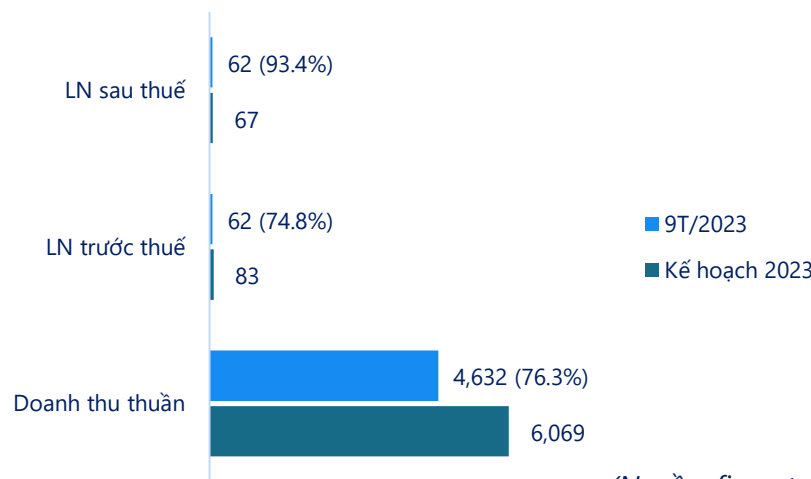
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,919.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 235.6 | +14.0%

Cùng kỳ: ↗ 440.9 | +29.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

4,632.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,951.5 | +72.8%

LN thuần

Q3 2023

28.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.5 | +159.2%

Cùng kỳ: ↗ 21.4 | +302.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

55.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 162.5 | +151.6%

LNTT

Q3 2023

34.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.5 | +159.2%

Cùng kỳ: ↗ 27.3 | +390.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

62.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 169.8 | +157.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Đơn vị: tỷ VNĐ		
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi			Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	1,919.5	1,478.7	29.8%	4,632.5	2,681.0	72.8%	Tài sản ngắn hạn	2,149.3	1,657.3	29.7%	93.6%
Giá vốn hàng bán	1,797.0	1,333.6	34.8%	4,313.4	2,399.2	79.8%	Tiền và tương đương tiền	79.2	77.7	1.9%	3.4%
Lợi nhuận gộp	122.5	145.1	-15.6%	319.1	281.8	13.2%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	6.4	0.0	20562.7%	0.3%
Doanh thu HĐTC	1.5	0.7	121.5%	9.5	5.2	84.9%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,818.4	1,399.9	29.9%	79.2%
Chi phí tài chính	11.1	29.7	-62.5%	53.7	78.9	-31.9%	Hàng tồn kho	0.1	0.3	-66.0%	0.0%
Chi phí lãi vay	9.2	24.2	-62.0%	28.1	60.2	-53.4%	Tài sản ngắn hạn khác	245.1	179.4	36.7%	10.7%
Chi phí bán hàng	13.2	11.2	18.0%	30.3	17.7	71.1%	Tài sản dài hạn	147.1	177.8	-17.3%	6.4%
Chi phí QLDN	71.1	53.3	33.4%	189.3	135.7	39.5%	Các khoản phải thu dài hạn	8.2	7.8	5.4%	0.4%
LN thuần từ HĐKD	28.5	7.1	302.7%	55.3	107.2	151.6%	Tài sản cố định	29.8	42.8	-30.4%	1.3%
LN khác	5.8	0.1	7120.5%	7.0	0.3	2281.7%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	34.3	7.0	390.8%	62.3	107.5	157.9%	Tài sản dở dang dài hạn	72.0	71.3	1.0%	3.1%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	Đầu tư tài chính dài hạn	24.3	46.0	-47.2%	1.1%
Lợi nhuận sau thuế	34.3	7.0	390.8%	62.3	107.5	157.9%	Tài sản dài hạn khác	12.8	10.0	27.9%	0.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	34.5	7.0	394.6%	62.8	108.1	158.1%	Tổng cộng tài sản	2,296.3	1,835.1	25.1%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

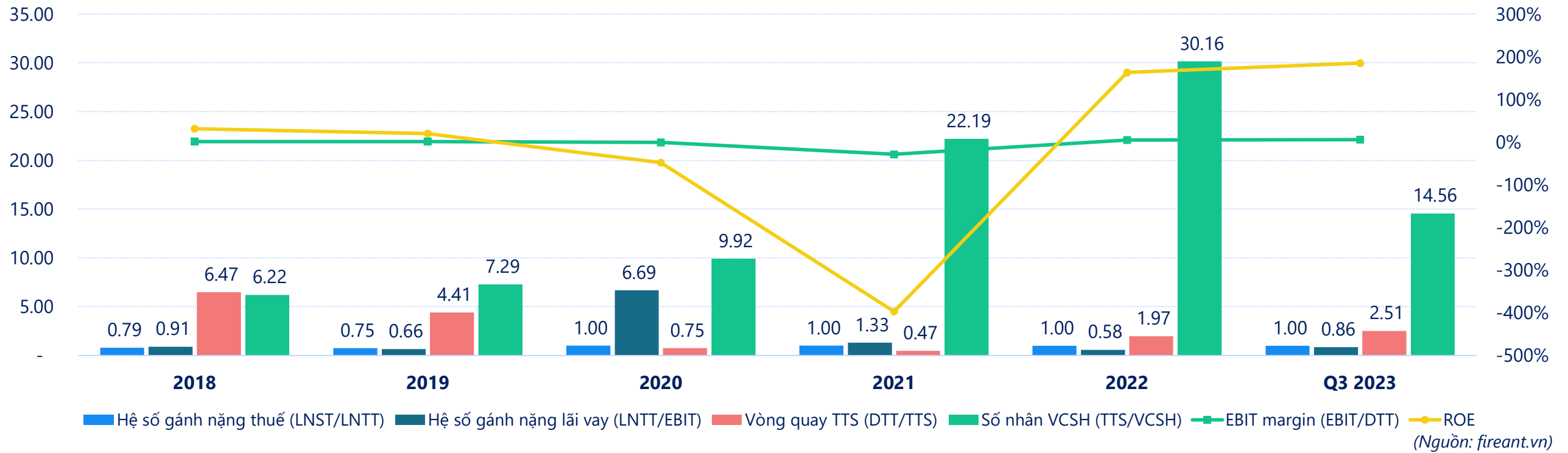
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.6	42.3	558.0	39.5	17.1	136.1	Nợ phải trả	1,883.7	1,714.1	9.9%	82.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.1	1.5	9.8	34.6	1.8	3.4	Nợ ngắn hạn	1,880.2	1,692.1	11.1%	81.9%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	2.4	49.7	18.4	18.7	157.0	Nợ vay ngắn hạn	594.5	705.1	-15.7%	25.9%
Lưu chuyển tiền thuần	20.3	8.9	25.8	13.5	3.3	17.5	Nợ dài hạn	3.6	22.0	-83.8%	0.2%
							Nợ vay dài hạn	2.3	16.3	-85.9%	0.1%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	412.6	121.0	240.9%	18.0%
							Vốn chủ sở hữu	412.6	121.0	240.9%	18.0%

(Nguồn: fireant.vn)

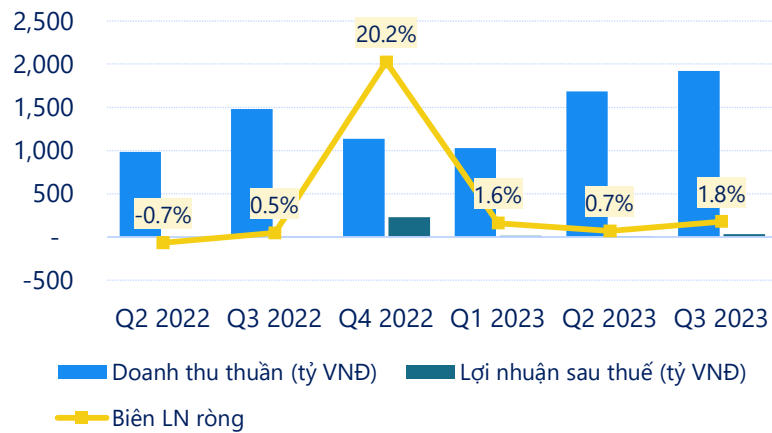
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTR

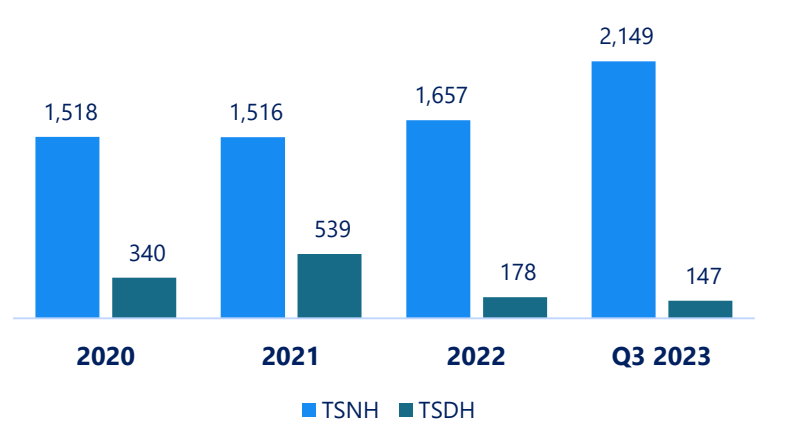
Phân tích Dupont



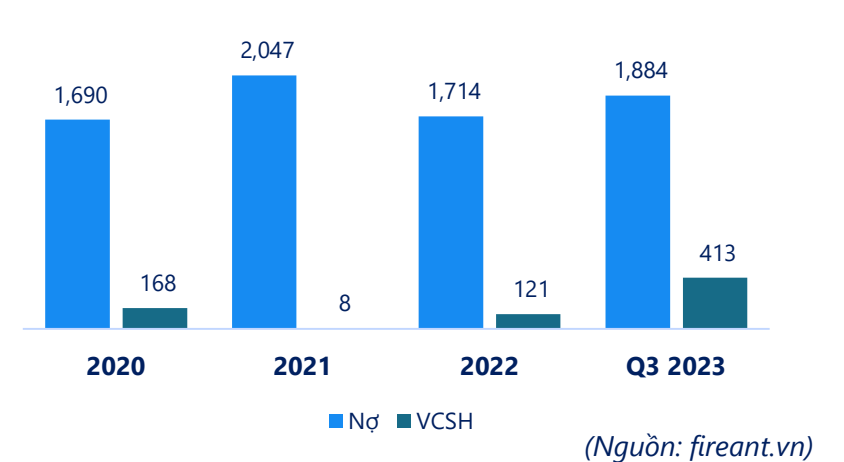
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTR

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.7%	0.5%	-7.3%	-38.3%	2.7%	4.9%
Biên LNST (TTM)	0.8%	0.6%	-6.5%	-38.3%	2.7%	5.1%
Biên LN EBIT (TTM)	1.1%	1.2%	-1.0%	-28.8%	4.8%	5.9%
ROE (TTM)	31.3%	19.6%	-48.2%	-396.9%	163.0%	185.5%
ROA (TTM)	5.0%	2.7%	-4.9%	-17.9%	5.4%	12.7%

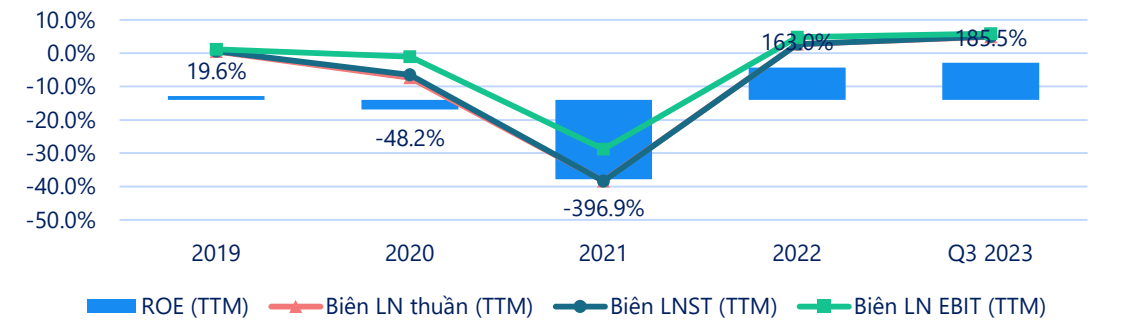
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	11.6	13.3	58.2	48.0	12.2	20.7
Số ngày nắm giữ HTK	1.8	2.1	11.3	6.6	0.0	0.0
Số ngày phải trả NCC	17.0	18.7	91.1	111.7	42.2	34.8
Vòng quay TSCĐ	94.8	86.8	19.5	13.4	72.4	148.4
Vòng quay TTS	56.4	82.8	485.9	782.4	185.7	145.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.6	0.9	1.0	1.0	1.1
Khả năng TT nhanh	0.9	1.3	0.7	0.8	0.9	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	10.6	2.9	(0.2)	(3.1)	2.4	7.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,602	3,726	5,872	21,007	6,312	10,197
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,331	17,516	8,777	861	6,280	13,867
P/E	-	14.1	(6.6)	(1.4)	3.7	2.1
P/B	-	3.0	4.4	(34.7)	3.7	1.6
P/S	-	0.1	0.4	0.5	0.1	0.1

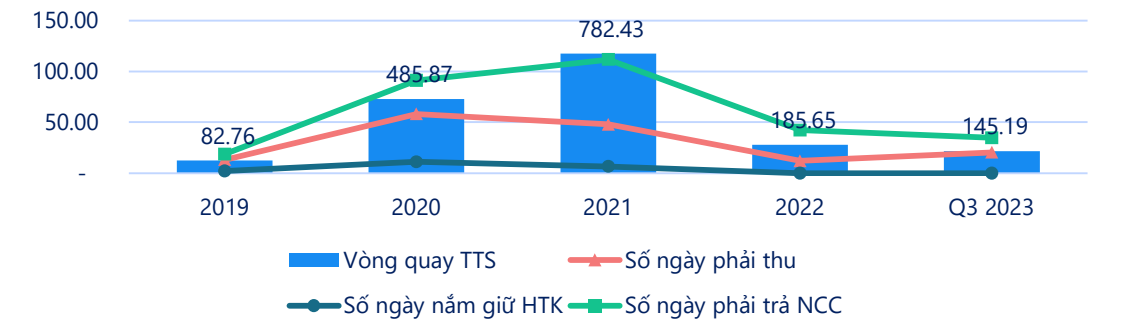
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



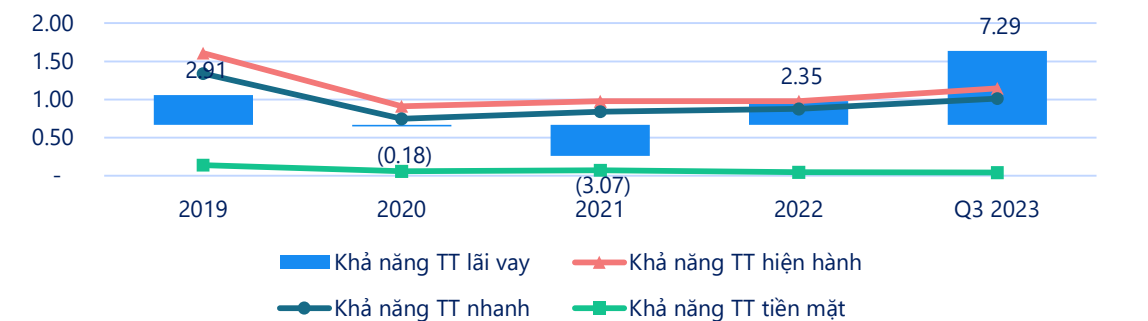
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

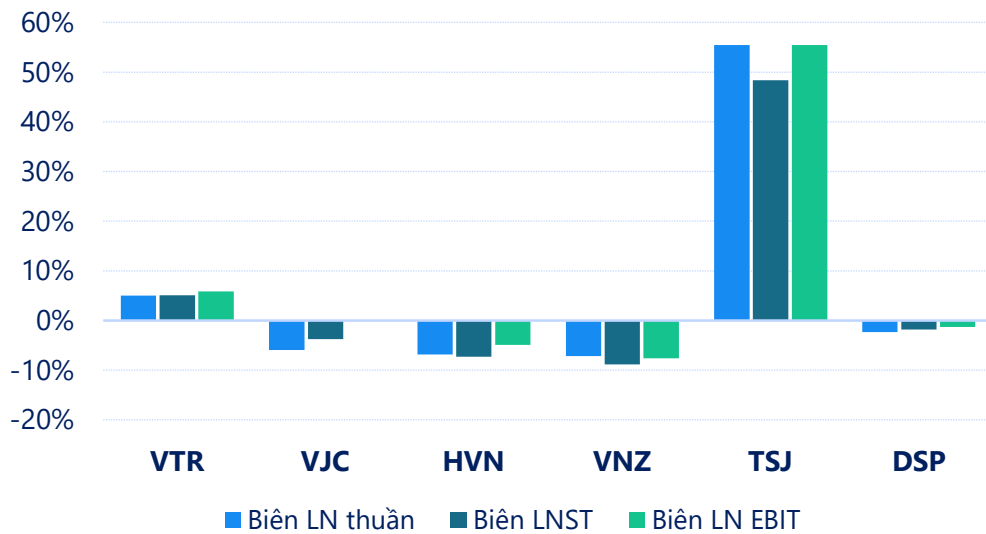
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VTR	4,632.5	72.8%	62.3	157.9%	1.3%	-4.0%
VJC	43,737.8	58.8%	192.0	2.4%	0.4%	0.7%
HVN	67,627.8	32.3% -	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
VNZ	6,431	11.6% -	465	39.2%	-7.2%	-13.3%
TSJ	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
DSP	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%

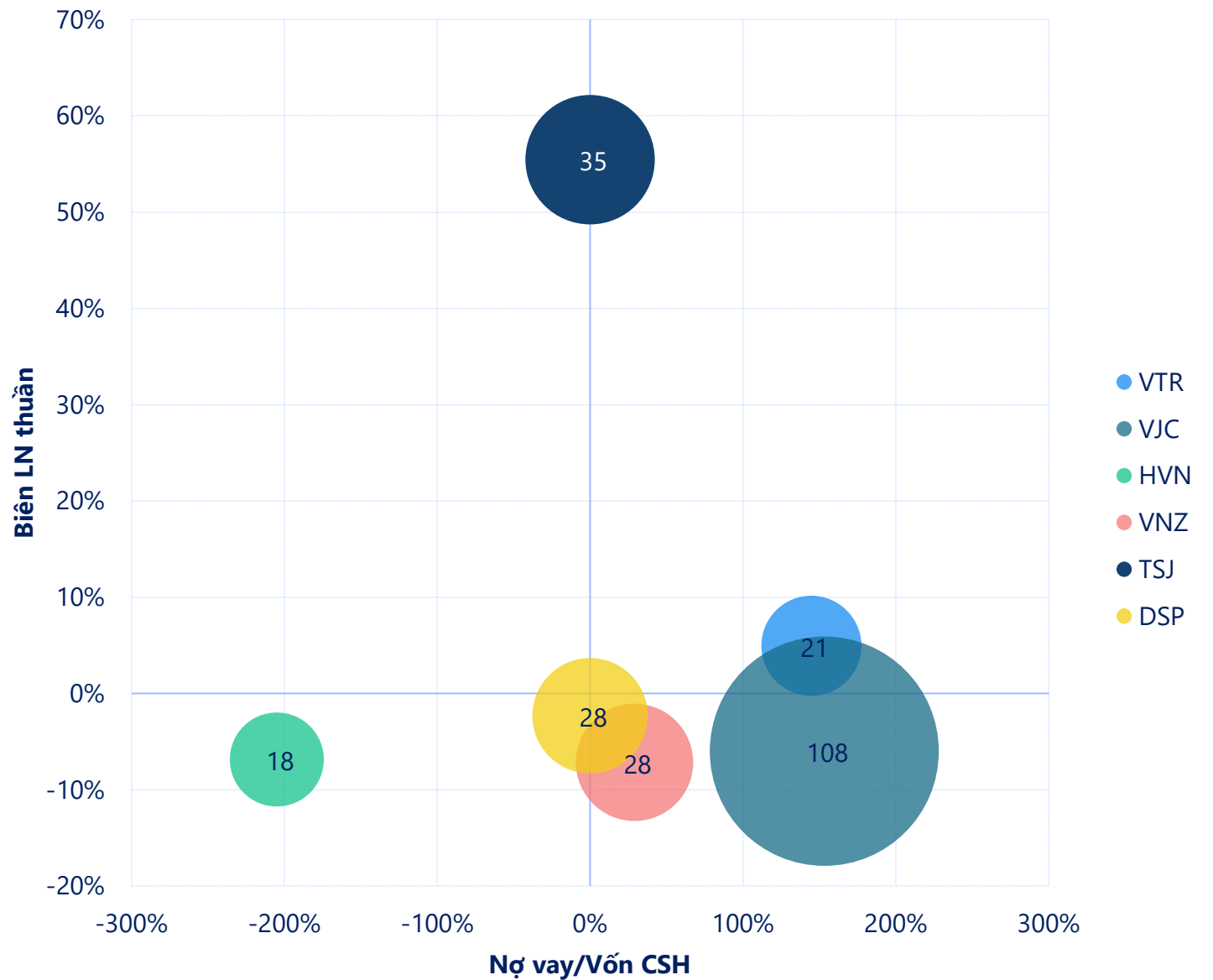
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)